

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán*

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 07 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2300101958.

Trụ sở chính của Công ty tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc	
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đổ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Ban Giám đốc Công ty** chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

## **Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh

---

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Ban Giám đốc Công ty** đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Nguyễn Văn Cơ**

Giám đốc

*Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2013*

Số: ...../2013/BC.KTTC-AASC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 19 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên**

- Tại 31/12/2012, đơn vị chưa thực hiện việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng tổn thất ước tính cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera chưa được ghi nhận vào chi phí tài chính là: 745.863.702 VNĐ.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV  
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2013

---

**Phạm Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>53.837.947.887</b>	<b>47.612.901.562</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.418.566.147</b>	<b>9.580.134.009</b>
111 1. Tiền		2.418.566.147	2.031.734.009
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	7.548.400.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		7.000.000.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>9.294.331.117</b>	<b>6.211.213.558</b>
131 1. Phải thu khách hàng		5.336.440.346	4.265.173.972
132 2. Trả trước cho người bán		3.135.623.689	732.826.234
135 5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	2.611.129.578	2.567.138.716
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	(1.788.862.496)	(1.353.925.364)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>34.795.422.393</b>	<b>31.002.905.951</b>
141 1. Hàng tồn kho		35.940.255.874	32.029.096.102
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.144.833.481)	(1.026.190.151)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>329.628.230</b>	<b>818.648.044</b>
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.229.722	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	517.147.807
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>8</b>	216.398.508	301.500.237
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.934.659.148</b>	<b>39.563.340.503</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>27.825.039.380</b>	<b>30.414.553.913</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	25.831.429.734	29.762.602.198
222 - Nguyên giá		74.262.554.867	73.343.411.177
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.431.125.133)	(43.580.808.979)
227 3. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	459.609.918	490.250.579
228 - Nguyên giá		684.909.514	684.909.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(225.299.596)	(194.658.935)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	1.533.999.728	161.701.136
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>7.100.840.590</b>	<b>9.148.786.590</b>
258 3. Đầu tư dài hạn khác		7.100.840.590	9.148.786.590
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.779.178</b>	<b>-</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	8.779.178	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>88.772.607.035</b>	<b>87.176.242.065</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.936.231.338</b>	<b>32.756.901.394</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38.936.231.338</b>	<b>31.994.466.501</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	17.783.992.074	6.888.610.165
312 2. Phải trả người bán		3.377.671.619	5.416.818.979
313 3. Người mua trả tiền trước		4.628.430.678	371.685.090
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.090.144.898	3.424.827.312
315 5. Phải trả người lao động		6.481.480.220	7.404.582.282
316 6. Chi phí phải trả	16	344.710.622	1.024.012.919
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.682.964.950	5.000.536.518
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.546.836.277	2.463.393.236
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>762.434.893</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn		-	720.706.482
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	41.728.411
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>49.836.375.697</b>	<b>54.419.340.671</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>49.836.375.697</b>	<b>54.419.340.671</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.282.470.374	1.290.450.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.050.000)	(2.050.000)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.007.362.432	18.443.995.581
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.394.426.513	783.160.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		558.161.538	12.307.780.250
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>88.772.607.035</b>	<b>87.176.242.065</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	14.840.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		282.301.268	282.301.268
- USD		4.449,93	85.000,00

Trần Hoàng Anh  
Kế toán trưởng  
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Văn Cơ  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	58.172.065.210	82.640.300.881
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.172.065.210	82.640.300.881
11	4. Giá vốn hàng bán	20	43.447.950.681	56.072.364.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.724.114.529	26.567.936.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.317.088.434	2.710.083.525
22	7. Chi phí tài chính	22	1.962.352.625	1.002.937.444
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.928.701.685	598.625.899
24	8. Chi phí bán hàng		2.684.120.538	3.495.447.070
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.755.953.884	10.038.404.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.638.775.916	14.741.230.751
31	11. Thu nhập khác		209.312.997	145.794.825
32	12. Chi phí khác	23	1.256.429.473	37.669.500
40	13. Lợi nhuận khác		(1.047.116.476)	108.125.325
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		591.659.440	14.849.356.076
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	115.947.902	2.624.025.826
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>475.711.538</u>	<u>12.225.330.250</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	238	7.217

Trần Hoàng Anh  
Kế toán trưởng  
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Văn Cơ  
Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>591.659.440</b>	<b>14.849.356.076</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.880.956.815	3.885.435.513
03	- Các khoản dự phòng	553.580.462	1.796.285.886
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27.285.578	139.550.865
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.317.088.434)	(3.048.597.028)
06	- Chi phí lãi vay	1.928.701.685	598.625.899
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>6.665.095.546</b>	<b>18.220.657.211</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(2.913.998.856)	1.750.368.718
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.911.159.772)	(9.520.319.816)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.006.752.595)	(237.832.690)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(8.779.178)	-
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.613.017.032)	(1.203.085.978)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.739.606.985)	(574.647.476)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.000.000	91.820.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.025.824.674)	(697.160.250)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(6.504.043.546)</b>	<b>7.829.799.719</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.804.918.578)	(14.578.897.461)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.000.000.000)	(60.722.120.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	798.946.000	61.231.138.410
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2.100.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.202.052.413	1.999.186.294
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(6.803.920.165)</b>	<b>(14.170.692.757)</b>

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(2.050.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	35.967.308.305	7.408.680.846
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.792.632.878)	(9.513.480.960)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.000.994.000)	(495.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>6.173.681.427</b>	<b>(2.107.345.114)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(7.134.282.284)</b>	<b>(8.448.238.152)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>9.580.134.009</b>	<b>18.037.042.161</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.285.578)	(8.670.000)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 2.418.566.147</b>	<b>9.580.134.009</b>

---

**Trần Hoàng Anh**

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2013

---

**Nguyễn Văn Cơ**

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh	sản xuất, kinh doanh gạch, ngói
- Nhà máy Hải Dương	Cẩm Thượng - TP Hải Dương Hải Dương	sản xuất, kinh doanh gạch, ngói

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyên giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã cho tạm dừng một lò sản xuất ở Nhà máy Từ Sơn từ tháng 3/2012 đến tháng 12/2012, một lò sản xuất ở Nhà máy Hải Dương trong 3 tháng đầu năm để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa. Đồng thời, do hoạt động kinh doanh bất động sản nói riêng và tình hình kinh tế trong năm 2012 nói chung có nhiều khó khăn nên sản lượng tiêu thụ, giá bán giảm, kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty cũng bị giảm sút đáng kể.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được phân phối từ lợi nhuận để lại; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.14 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	258.711.643	1.971.038.636
Tiền gửi ngân hàng	2.159.854.504	60.695.373
Các khoản tương đương tiền	-	7.548.400.000
	<u><b>2.418.566.147</b></u>	<u><b>9.580.134.009</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.000.000.000	-
	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 9%/năm đến 11%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.552.404.012	1.437.367.991
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	206.958.179	206.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	666.854.725	720.546.662
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	22.274.428	26.446.485
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.348.900	43.561.800
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	11.587.929	30.484.899
Phải thu do làm mất tài sản	61.713.300	61.713.300
Phải thu khác	79.988.105	40.059.400
	<b>2.611.129.578</b>	<b>2.567.138.716</b>

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.598.292.067)	(1.196.967.185)
Phải thu khác	(190.570.429)	(156.958.179)
	<b>(1.788.862.496)</b>	<b>(1.353.925.364)</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.076.459.408	13.054.344.696
Công cụ, dụng cụ	316.865.969	450.871.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.104.814.267	1.216.845.802
Thành phẩm	18.442.116.230	17.307.033.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.144.833.481)	(1.026.190.151)
	<b>34.795.422.393</b>	<b>31.002.905.951</b>



**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	216.398.508	301.500.237
	<b>216.398.508</b>	<b>301.500.237</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	<b>684.909.514</b>	<b>684.909.514</b>
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>684.909.514</b>	<b>684.909.514</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	<b>194.658.935</b>	<b>194.658.935</b>
Số tăng trong kỳ	30.640.661	30.640.661
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	30.640.661	30.640.661
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>225.299.596</b>	<b>225.299.596</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	490.250.579	490.250.579
Tại ngày cuối kỳ	<b>459.609.918</b>	<b>459.609.918</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.533.999.728</b>	<b>161.701.136</b>
- Xây dựng nhà máy vật liệu không nung (*)	1.533.999.728	161.701.136
	<b>1.533.999.728</b>	<b>161.701.136</b>

(\*). Đây là dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án của Hội đồng quản trị số 280/QĐ- HĐQT ngày 13/05/2011. Dự kiến mức đầu tư là 87,133 tỷ đồng. Mục tiêu của Dự án là : cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên.

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu Chính phủ	-	147.000.000
Cho vay dài hạn (*)	3.200.840.590	5.101.786.590
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.900.000.000	3.900.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-
	<b><u>7.100.840.590</u></b>	<b><u>9.148.786.590</u></b>

(\*) Các khoản cho cán bộ công nhân viên trong Công ty vay với lãi suất cho vay là 1,3%/tháng.

(\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư vào Công ty CP Bê tông khí Viglacera (thực hiện dự án đầu tư Nhà máy bê tông khí Viglacera)
  - Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
  - Tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết: 5,39%
  - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2012 1.300.000.000 VND
  - Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất bê tông khí.
- Đầu tư vào Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Clinker Viglacera)
  - Địa điểm thực hiện: Xã Kim Sơn, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
  - Vốn điều lệ dự kiến: 100.000.000.000 VND
  - Tỷ lệ góp vốn dự kiến: 5%
  - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2012 2.600.000.000 VND

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012	
	VND	
Số dư đầu kỳ		-
Số tăng trong kỳ		26.337.518
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		(17.558.340)
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b><u>8.779.178</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	8.779.178	-
	<b><u>8.779.178</u></b>	<b><u>-</u></b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>17.050.000.000</b>	<b>5.447.684.000</b>
Vay ngân hàng (*)	12.074.000.000	4.500.000.000
Vay đối tượng khác (**)	4.976.000.000	947.684.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (***)</b>	<b>733.992.074</b>	<b>1.440.926.165</b>
	<b><u>17.783.992.074</u></b>	<b><u>6.888.610.165</u></b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**(\*) Chi tiết số dư nợ vay ngân hàng:**

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 586/2012/HĐ ngày 02/08/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, mức dư nợ tối đa là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 6 tháng/món vay, thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2013. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 8.574.000.000 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay:

- Thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011, thế chấp dây chuyền sản xuất Bec phun than theo hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với Ngân hàng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;

2. Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng và cầm cố tài sản số 43382000152613 ngày 17/10/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay tối đa là 2.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 300 ngày kể từ ngày 17/10/2012 đến ngày 13/08/2013. Lãi suất vay 11%/năm. Mục đích vay để sản xuất, kinh doanh, đầu tư. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 2.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01/BIDV TS-VIGLACERA TS với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND.

3. Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 29/11/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, số tiền vay 1.500.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay trong hạn 12%/năm, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 1.500.000.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn và các đối tác khác mà Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là người thụ hưởng;
- Thế chấp tài sản của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay số 01/06/HĐ/TC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng đảm bảo khác đã, đang, sẽ ký kết giữa bên thế chấp với Ngân hàng.

**(\*\*): Chi tiết số dư nợ vay các đối tượng khác:**

Khoản vay các cá nhân có thời hạn vay dưới một năm với lãi suất áp dụng trong kỳ từ 12%/năm đến 14,4%/năm, số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 4.976.000.000 VND.

**(\*\*\*) Nợ dài hạn đến hạn trả**

Hợp đồng tín dụng số 523/10/HĐ ngày 05/04/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn. Mục đích vay: mua hệ thống béc đốt. Lãi suất cho vay là thả nổi, hiện tại là 6,7%/năm và được điều chỉnh khi có biến động theo quy định của Ngân hàng, lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Tổng giá trị khoản vay là 159.849 EUR, thời hạn vay là 3 năm. Số dư nợ gốc phải trả tại 31/12/2012 là 26.649 EURO (tương đương 733.992.074 VND), số dư nợ gốc này cần phải trả trong năm 2013. Khoản vay được bảo đảm bằng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 7.272 triệu VNĐ.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	309.453.401	20.476.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.691.497	3.404.350.580
	<b>2.090.144.898</b>	<b>3.424.827.312</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	344.710.622	29.025.969
Chi phí vận chuyển chưa kết chuyển	-	994.986.950
	<b>344.710.622</b>	<b>1.024.012.919</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.453.748	179.159.058
Các khoản bảo hiểm	856.594.296	340.585.561
Lãi vay phải trả	275.268.897	875.268.897
Cổ tức phải trả	7.604.100	8.188.100
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	283.419.000	443.519.000
Bảo lãnh dự thầu	-	1.774.546.000
Bảo hộ LĐ Công nhân mới	398.847.431	406.067.031
Đoàn phí Công Đoàn	101.899.586	103.216.560
Phải trả Công ty CP Tuần Thắng	-	350.000.000
UBND Huyện Từ Sơn	108.895.000	108.895.000
Tổng công ty Viglacera	157.672.500	152.946.400
Khác	422.310.392	258.144.911
	<b>2.682.964.950</b>	<b>5.000.536.518</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước ( <i>Tổng Công ty Viglacera</i> )	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Vốn góp của các đối tượng khác	15.014.930.000	75,07	15.014.930.000	75,07
	<b><u>20.002.050.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>20.002.050.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.002.050.000	12.904.550.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	7.097.500.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	20.002.050.000	20.002.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.000.410.000	7.097.502.500

Theo Nghị quyết số 59/NQ-DHCD ngày 11/02/2012 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Thanh toán cổ tức	32,72	4.000.410.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	611.266.513
Quỹ dự phòng tài chính	5,00	611.266.513
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00	611.266.512
Trích thù lao phụ cấp Hội đồng Quản trị, BKS, thư ký, thưởng ban điều hành	3,66	447.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	48,62	5.944.120.712
	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>12.225.330.250</u></b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.007.362.432	18.443.995.581
Quỹ dự phòng tài chính	1.394.426.513	783.160.000
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	58.172.065.210	82.140.300.881
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	500.000.000
	<b>58.172.065.210</b>	<b>82.640.300.881</b>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	43.329.307.351	54.884.687.890
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	15.139.359
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	146.347.138
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	118.643.330	1.026.190.151
	<b>43.447.950.681</b>	<b>56.072.364.538</b>
<b>21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.317.088.434	2.697.441.525
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	12.642.000
	<b>1.317.088.434</b>	<b>2.710.083.525</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.928.701.685	598.625.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.365.362	264.760.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.285.578	139.550.865
	<b>1.962.352.625</b>	<b>1.002.937.444</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	1.244.140.533	-
Chi phí khác	12.288.940	37.669.500
	<b>1.256.429.473</b>	<b>37.669.500</b>

**24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	591.659.440	14.849.356.076
Các khoản điều chỉnh tăng	70.900.000	-
- Chi phí không hợp lệ	70.900.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	662.559.440	14.849.356.076
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	662.559.440	14.510.842.573
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	338.513.503
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Tỷ lệ miễn giảm thuế TNDN (*)	30%	30%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>115.947.902</b>	<b>2.624.025.826</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.404.350.580	1.354.972.230
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.739.606.985)	(574.647.476)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.780.691.497</b>	<b>3.404.350.580</b>

(\*): Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 30/07/2012 về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	475.711.538	12.225.330.250
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	475.711.538	12.225.330.250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	1.693.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>238</b>	<b>7.217</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.099.034.720	26.885.990.931
Chi phí nhân công	21.181.249.855	25.951.060.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.516.875.036	6.400.089.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.276.708	3.267.093.755
Chi phí khác bằng tiền	6.454.588.784	7.101.981.591
	<b><u>55.888.025.103</u></b>	<b><u>69.606.216.211</u></b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.418.566.147	-	9.580.134.009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.947.569.924	(1.788.862.496)	6.832.312.688	(1.353.925.364)
Các khoản cho vay	10.200.840.590	-	5.248.786.590	-
Đầu tư dài hạn	3.900.000.000	-	3.900.000.000	-
	<b><u>24.466.976.661</u></b>	<b><u>(1.788.862.496)</u></b>	<b><u>25.561.233.287</u></b>	<b><u>(1.353.925.364)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	17.783.992.074	7.609.316.647
Phải trả người bán, phải trả khác	6.060.636.569	10.417.355.497
Chi phí phải trả	344.710.622	1.024.012.919
	<b><u>24.189.339.265</u></b>	<b><u>19.050.685.063</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.418.566.147			2.418.566.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.158.707.428			6.158.707.428
Các khoản cho vay	7.000.000.000	3.200.840.590		10.200.840.590
Đầu tư dài hạn			3.900.000.000	3.900.000.000
	<b>15.577.273.575</b>	<b>3.200.840.590</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>22.678.114.165</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.580.134.009			9.580.134.009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.478.387.324			5.478.387.324
Các khoản cho vay	-	5.248.786.590		5.248.786.590
Đầu tư dài hạn			3.900.000.000	3.900.000.000
	<b>#####</b>	<b>5.248.786.590</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>24.207.307.923</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>			
Vay và nợ	17.783.992.074	-	17.783.992.074
Phải trả người bán, phải trả khác	6.060.636.569	-	6.060.636.569
Chi phí phải trả	344.710.622	-	344.710.622
	<b>24.189.339.265</b>	<b>-</b>	<b>24.189.339.265</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>			
Vay và nợ	6.888.610.165	720.706.482	7.609.316.647
Phải trả người bán, phải trả khác	10.417.355.497	-	10.417.355.497
Chi phí phải trả	1.024.012.919	-	1.024.012.919
	<b>18.329.978.581</b>	<b>720.706.482</b>	<b>19.050.685.063</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất gạch, ngói.

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
<b>Tổng Công ty Viglacera</b>	<b>Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà nước</b>		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		336.000.000	138.612.000
- Chi Phí in lịch		24.486.000	20.293.636
- Chi phí bồi dưỡng tập huấn cán bộ		-	29.854.294
- Tổng Công ty khen thưởng		50.000.000	70.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
<b>Phải trả</b>			
- Tổng Công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà nước	157.672.500	152.946.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>
	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	318.544.172

### **31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

---

**Trần Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng  
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2013

---

**Nguyễn Văn Cơ**  
Giám đốc

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	32.264.861.829	37.243.428.413	3.661.780.026	147.840.909	25.500.000	73.343.411.177
Số tăng trong kỳ	37.084.472	451.779.760	451.001.203	16.362.727	-	956.228.162
- Mua trong kỳ	-	34.393.760	450.000.000	16.362.727	-	500.756.487
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	417.386.000	-	-	-	417.386.000
- Phân loại lại	37.084.472	-	-	-	-	37.084.472
- Tăng khác	-	-	1.001.203	-	-	1.001.203
Số giảm trong kỳ	-	(37.084.472)	-	-	-	(37.084.472)
- Phân loại lại	-	(37.084.472)	-	-	-	(37.084.472)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.301.946.301</b>	<b>37.658.123.701</b>	<b>4.112.781.229</b>	<b>164.203.636</b>	<b>25.500.000</b>	<b>74.262.554.867</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.204.506.113	26.858.608.153	1.446.849.941	54.907.272	15.937.500	43.580.808.979
Số tăng trong kỳ	2.976.702.759	1.221.853.515	614.812.820	27.384.560	9.562.500	4.850.316.154
- Khấu hao trong kỳ	2.976.702.759	1.221.853.515	614.812.820	27.384.560	9.562.500	4.850.316.154
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>18.181.208.872</b>	<b>28.080.461.668</b>	<b>2.061.662.761</b>	<b>82.291.832</b>	<b>25.500.000</b>	<b>48.431.125.133</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	17.060.355.716	10.384.820.260	2.214.930.085	92.933.637	9.562.500	29.762.602.198
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>14.120.737.429</b>	<b>9.577.662.033</b>	<b>2.051.118.468</b>	<b>81.911.804</b>	<b>-</b>	<b>25.831.429.734</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						9.503.689.455
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						36.042.664.749

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>12.904.550.000</b>	<b>1.593.954.840</b>	<b>1.290.450.000</b>	-	<b>10.994.543.593</b>	<b>783.160.000</b>	<b>16.083.404.488</b>	<b>43.650.062.921</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	12.225.330.250	12.225.330.250
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.050.000)	-	-	-	(2.050.000)
Phân phối lợi nhuận	7.097.500.000	-	-	-	7.449.451.988	-	(16.000.954.488)	(1.454.002.500)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>20.002.050.000</b>	<b>1.593.954.840</b>	<b>1.290.450.000</b>	<b>(2.050.000)</b>	<b>18.443.995.581</b>	<b>783.160.000</b>	<b>12.307.780.250</b>	<b>54.419.340.671</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	475.711.538	475.711.538
Tăng khác (*)	-	-	15.380.753.861	-	-	-	-	15.380.753.861
Phân phối lợi nhuận	-	-	611.266.513	-	5.944.120.712	611.266.513	(12.225.330.250)	(5.058.676.512)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(15.380.753.861)	-	-	(15.380.753.861)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>20.002.050.000</b>	<b>1.593.954.840</b>	<b>17.282.470.374</b>	<b>(2.050.000)</b>	<b>9.007.362.432</b>	<b>1.394.426.513</b>	<b>558.161.538</b>	<b>49.836.375.697</b>

(\*) Bổ sung nguồn vốn khác của chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển đối với giá trị tài sản đã được đầu tư từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2011, được đề cập trong Nghị quyết số 59/NQ-DHCD ngày 11/02/2012 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

-  
=

-  
=